

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 94/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan
đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu
và gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; Công văn số 1757/TTg-KTTH ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng.

**Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về:

1. Thủ tục xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa (sau đây gọi tắt là Thông tư số 05/2014/TT-BCT).

2. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất sang nước khác qua các tỉnh biên giới, bao gồm:

a) Hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV và hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT được kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu;

b) Hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT được đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất sang nước khác hoặc đã làm thủ tục hải quan theo loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan để chờ làm thủ tục tái xuất.

3. Xử lý đối với trường hợp người nhận hàng ghi trên vận đơn từ chối nhận hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân Việt Nam.
2. Chủ kho ngoại quan và chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan.
3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Thương nhân có nhu cầu đề nghị Bộ Công Thương cấp mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 13 Mục 2 Chương 2 Thông tư số 05/2014/TT-BCT thì lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục Hải quan. Bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi Tổng cục Hải quan: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan kiểm tra thông tin trên hệ thống dữ liệu, có văn bản xác nhận hoặc trả lời doanh nghiệp trong trường hợp không đáp ứng đủ điều kiện để được xác nhận.

Mục 2

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT

Điều 4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

Thủ tục hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 128/2013/TT-BTC), Điều 46 Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại (sau đây gọi tắt là Thông tư số 196/2012/TT-BTC) và Điều 26 Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2014/TT-BTC). Một số nội dung được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Hồ sơ hải quan tạm nhập:

Khi làm thủ tục hải quan tạm nhập, ngoài những chứng từ như đối với hàng nhập khẩu thương mại, thương nhân thực hiện:

a) Đăng ký cửa khẩu tái xuất hàng hóa trên ô “ghi chép khác” của tờ khai hải quan mẫu HQ/2012-NK ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu ban hành kèm Thông tư số 196/2012/TT-BTC hoặc chỉ tiêu thông tin số 1.68 - Phần ghi chú, Phụ lục II Thông tư số 22/2014/TT-BTC;

b) Hợp đồng xuất khẩu: Nộp 01 bản chụp có ký tên, đóng dấu xác nhận của người khai hải quan;

Khi làm thủ tục tạm nhập, công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu hợp đồng xuất khẩu với bộ hồ sơ tạm nhập, ghi rõ số tờ khai tạm nhập, ký tên, đóng dấu công chức trên hợp đồng xuất khẩu và trả cho người khai hải quan để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp có sự thay đổi về hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, thương nhân phải có thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập trước khi làm thủ tục tái xuất; cơ quan hải quan thu hồi hợp đồng xuất khẩu cũ để hủy bỏ nội dung xác nhận, đồng thời xác nhận trên hợp đồng xuất khẩu mới và trả cho người khai hải quan để làm thủ tục tái xuất.

c) Nộp vận đơn đường biển theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 05/2014/TT-BCT: 01 bản chụp có ký tên, đóng dấu xác nhận của người khai hải quan;

d) Nộp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với hàng hóa phải có giấy phép tạm nhập tái xuất theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT: 01 bản chụp có ký tên, đóng dấu xác nhận của người khai hải quan và xuất trình bản chính để đối chiếu;

đ) Nộp Giấy phép tạm nhập, tái xuất hàng hóa do Bộ Công Thương cấp đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp phép: 01 bản chính. Trường hợp tạm nhập nhiều lần thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập lần đầu thực hiện việc cấp Phiếu theo dõi trừ lùi theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

2. Hồ sơ hải quan tái xuất:

Khi làm thủ tục tái xuất, ngoài những chứng từ như đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại, người khai hải quan phải khai cụ thể hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên ô “chứng từ đi kèm” của tờ khai hải quan mẫu HQ/2012-XK ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu ban hành kèm Thông tư số 196/2012/TT-BTC hoặc khai vào chỉ tiêu thông tin số 2.3 - Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng, Phụ lục II Thông tư số 22/2014/TT-BTC.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này phải làm thủ tục hải quan tạm nhập, tái xuất tại cửa khẩu tạm nhập hàng hóa; Hàng hóa tái xuất được vận chuyển qua các cửa khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Quản lý, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

1. Thời hạn lưu giữ:

a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

b) Trường hợp thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa, lãnh đạo Chi cục Hải quan xem xét, chấp nhận ký, đóng dấu Chi cục trên văn bản đề nghị của thương nhân và trả lại thương nhân để làm thủ tục tái xuất hàng hóa; lưu hồ sơ hải quan 01 bản chụp. Việc gia hạn được thực hiện không quá 02 lần cho mỗi lô hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, mỗi lần không quá 30 ngày;

c) Quá thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam thương nhân chỉ được tái xuất qua cửa khẩu tạm nhập trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn được phép

lưu giữ tại Việt Nam (không được phép tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập). Trường hợp không tái xuất được thì bị tịch thu và xử lý theo quy định; Trường hợp phải tiêu hủy thì chi phí tiêu hủy thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương về việc quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ của thương nhân. Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất trong việc bàn giao, quản lý, giám sát và xử lý hàng hóa quá thời hạn lưu giữ tại Việt Nam.

2. Địa điểm lưu giữ:

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (bao gồm các trường hợp đã hoàn thành thủ tục tạm nhập hoặc đã hoàn thành thủ tục tái xuất, chờ thực xuất) được phép lưu giữ tại một trong các địa điểm sau:

- a) Khu vực chịu sự giám sát hải quan tại cửa khẩu;
- b) Cảng nội địa (ICD) hoặc kho ngoại quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất, trừ các mặt hàng không được gửi kho ngoại quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;
- c) Kho, bãi của thương nhân thuộc địa bàn hoạt động hải quan đã được Bộ Công Thương cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất (chỉ áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh).

3. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất:

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

4. Trường hợp cần thay đổi cửa khẩu tái xuất đã ghi trên tờ khai xuất khẩu thì thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 61 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

5. Không cho phép chia nhỏ container trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ container để tái xuất, thì thương nhân có văn bản đề nghị trong đó nêu rõ lý do, thời gian thực bắt đầu và kết thúc việc thay đổi, chia nhỏ container để tái xuất; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý các địa điểm lưu giữ hàng hóa xem xét quyết định nếu hàng hóa, phương tiện đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Hàng hóa đang được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 2 Điều này hoặc các điểm thông quan; địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới;
- b) Container hoặc phương tiện vận tải hàng hóa phải đảm bảo điều kiện niêm phong giám sát hải quan; Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất áp dụng phương thức giám sát hải quan phù hợp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật;